

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
XÃ LỆ NINH Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 22 /NQ-HĐND

Lệ Ninh, ngày 30 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách xã Lệ Ninh năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ LỆ NINH
KHÓA I, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương trên các địa bàn tỉnh Quảng Trị năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 10 /2025/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Quảng Trị về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Kết luận của Ban Thường vụ Đảng ủy xã Lệ Ninh tại Thông báo số 88-TB/ĐU ngày 24/12/2025;

Sau khi xem xét Báo cáo số 1890/BC-UBND ngày 24/12/2025 của UBND xã Lệ Ninh về tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2025 và dự toán ngân sách năm 2026;

Xét Tờ trình số 1891/TTr-UBND ngày 24/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã về việc đề nghị thông qua Nghị quyết giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách xã Lệ Ninh năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách xã Lệ Ninh năm 2026:

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 151.607 triệu đồng, bao gồm:

- Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 27.576 triệu đồng.

Trong đó: Ngân sách xã được hưởng: 26.323 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn ngân sách: 1.995 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh: 123.289 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương phân bổ: 151.607 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 4.542 triệu đồng (bao gồm 5% tiết kiệm 227 triệu đồng theo QĐ số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025)

- Chi thường xuyên: 144.805 triệu đồng

- Dự phòng ngân sách: 2.260 triệu đồng.

(Chi tiết có các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 6.1, 6.2 đính kèm).

Điều 2. Hội đồng nhân dân xã giao Ủy ban nhân dân xã triển khai Nghị quyết này theo quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, hai Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân xã theo chức năng, nhiệm vụ giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, Ủy ban nhân dân xã phối hợp với Thường trực Hội đồng nhân dân xã để xem xét, giải quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã khóa I, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- BTV Đảng ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN xã;
- Các đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, ban, đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, KT.

(B/c)

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đình Hòa

Phụ lục số 01
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2026	
		Tỉnh giao	Xã giao	Tỉnh giao	Xã giao
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.993	10.993	27.576	27.576
1	Thu nội địa	10.993	10.993	27.576	27.576
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu				
3	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	THU NGÂN SÁCH XÃ	108.956	108.956	151.607	151.607
1	Thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp	7.640	7.640	26.323	26.323
-	Các khoản thu ngân sách xã hưởng 100%	2.114	2.114	10.494	10.494
-	Các khoản thu phân chia NS xã hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.701	3.701	15.829	15.829
-	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	1.825	1.825		
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	101.316	101.316	123.289	123.289
-	Bổ sung cân đối	86.865	86.865	60.018	60.018
-	Bổ sung có mục tiêu cải cách tiền lương	14.451	14.451	24.688	24.688
-	Bổ sung có mục tiêu			38.583	38.583
3	Thu chuyển nguồn NS năm trước	0	0	1.995	1.995

Chữ ký

Phụ lục số 6.2
DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (KHỐI TRƯỜNG HỌC) NĂM 2026
 (Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)

TT	Đơn vị	Biên chế		Học sinh	Dự toán giao đầu năm										Tổng số KP giao chưa trừ tiết kiệm	Tiết kiệm TX 10%	Dự toán giao các đơn vị	
		Biên chế giao	Biên chế có mặt		Dự toán KP thường xuyên năm 2026 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp, HĐ 111)	lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2,34 trđ (bao gồm cả HĐ 111)	Trong đó đã bao gồm			Dự toán kinh phí không thường xuyên	Hỗ trợ KP HĐ của các điểm trường lẻ	Trong đó						
							Quỹ tiền thường năm 2025	Hoạt động thường xuyên theo định mức giáo viên	Hoạt động thường xuyên theo định mức học sinh			Chế độ ăn trưa cho trẻ, hỗ trợ giáo viên, tổ chức nấu ăn cho trẻ theo Nghị định 105/2020/N Đ-CP	Hỗ trợ chi phí học tập	Hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42				Thực hiện chế độ p/c cô nuôi theo NQ 47/2025/NQ -HĐND (NQ35)
A	B	1	2		3=4+6+7	4	5	6	7	8=9+...+13	9	10	11	12	13	14=3+6+7+8	17	18=16-17
	Tổng cộng	272	272	4.004	55.548	48.630	2.856	1.768	2.294	720	150	50	207	168	144	56.267	406	55.861
I	Khối mầm non	80	80	815	15.107	13.256	750	520	581	278	60	50	23	-	144	15.384	110	15.274
1	Trường MN TT Lệ Ninh	23	23	207	4.855	4.269	250	150	186	66		9	1		56	4.920	34	4.887
2	Trường MN Hoa Thủy	26	26	312	4.903	4.307	240	169	187	93	30	20	11		32	4.996	36	4.961
3	Trường MN Sơn Thủy	31	31	296	5.349	4.680	260	202	207	119	30	22	11		56	5.467	41	5.427
II	Khối Tiểu học	105	105	1.750	21.062	18.406	1.072	683	901	283	60	-	105	118	-	21.345	158	21.187
1	Trường tiểu học TT Lệ Ninh	28	28	520	6.026	5.250	308	182	286	66			32	34		6.092	47	6.045
2	Trường tiểu học Hoa Thủy	41	41	624	7.642	6.683	381	267	312	117	30		36	51		7.759	58	7.701
3	Trường tiểu học Sơn Thủy	36	36	606	7.394	6.474	383	234	303	100	30		36	34		7.494	54	7.441
III	Khối THCS	87	87	1.439	19.379	16.967	1.034	566	813	159	30	-	78	51	-	19.538	138	19.400
1	Trường THCS Lệ Ninh	27	27	423	5.785	5.045	311	176	254	69			35	34		5.854	43	5.811
2	Trường THCS Hoa Thủy	30	30	476	6.396	5.600	339	195	262	60	30		30			6.456	46	6.410
3	Trường THCS Sơn Thủy	30	30	540	7.198	6.323	383	195	297	30			14	17		7.228	49	7.179

20/11

Phụ lục số 6.1

DỰ TOÁN CHI TIẾT CÁC PHÒNG BAN, ĐƠN VỊ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)

DVT: Triệu đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao hoặc phê duyệt năm 2025	Tổng số đối tượng hưởng lương có mặt đến 01/8/2025	Tổng quỹ lương, phụ cấp và các khoản đóng góp tháng 09/2025 (Hệ số)														Các khoản đóng góp	Quỹ lương năm 2026	Kinh phí tiền thưởng theo NĐ 73	Kinh phí hd 111	Kinh phí hoạt theo định mức 22 triệu - tiết kiệm 10%	Dự toán kinh phí thường xuyên năm 2025 (gồm: lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2,34 trđ và chi thường xuyên)
				Tổng cộng	Lương theo ngạch bậc, chức vụ	Tổng cộng các khoản phụ cấp	PC khu vực	PC chức vụ	PC thâm niên vượt khung	PC ưu đãi ngành	PC thu hút	PC công tác lâu năm	PC công vụ	PC công tác Đảng, đoàn thể	PC thâm niên nghề	PC khác							
1	2	3	4	5= cột (6+7+18)	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=5*2,34*12	20	21	22	23	
	Tổng cộng	73	71	354	249	75	0	7	0	0	0	0	59	4	2	3	49	9.940	699,6	564	1.406	12.457	
I	QLNN, Đảng, Đoàn thể	68	66	354	230	75		6,8	0,0	-	-	-	59,3	3,6	2,1	2,9	49	9.940	647	564	1.307	12.457	
1	Quản lý Nhà nước	39	39	224	150	42		2,6	-	-	-	-	38,2	0,0	1,4	0,3	32	6.299	422	282	772	7.775	
-	Văn phòng HĐND&UBND	14	14	82,8	55,0	16,2		1,85					14,21	0,0		0,1	11,7	2.325	154	282	277,2	3.038	
-	Phòng Văn hóa -XH	7	7	43,9	29,9	7,8		0,2					7,5			0,1	6,2	1.233	84		138,6	1.456	
-	Phòng Kinh tế	8	8	48,9	33,2	8,8	0,0	0,3			0,0	0,0	8,4	0,0		0,1	6,9	1.373	93		158,4	1.625	
-	Trung tâm phục vụ hành chính công	6	6	31,3	21,3	5,6		0,2					5,4	0,0			4,4	878	60		118,8	1.057	
-	BCH Quân sự xã	4	4	17,4	10,8	4,1							2,7	0,0	1,4		2,5	490	30		79,2	599	
2	Văn phòng Đảng uỷ	18	17	92,4	55,7	24,5		2,95					14,67	3,6	0,7	2,6	12,2	2.593	156	240	336,6	3.326	
3	Mặt trận và các đoàn thể	11	10	37,3	24,4	7,7		1,3					6,41				5,3	1.047	68	42	198	1.356	
4	Trung tâm DVTH	5	5		18,8														53		99		

-	BCĐ 138, tổ liên ngành xử lý vi phạm các TNXH, ma túy, mại dâm		30	
2	Văn phòng HĐND và UBND xã		20	
-	Chi công tác cải cách tư pháp và tuyên truyền GDPL		20	
3	Chi một số nhiệm vụ khác		20	
C	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		2.260	

6	Phòng Kinh tế		20	
-	Phục vụ Đề án 06, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		20	
7	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		15	
-	Phục vụ Đề án 06, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		15	
8	Công an		20	
-	Phục vụ Đề án 06, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		20	
9	Chi khoa học - công nghệ, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		82	
XI	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG		396	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		170	
-	Kinh phí quản lý vận hành điện chiếu sáng công cộng và đèn tín hiệu giao thông		150	
-	Kinh phí vệ sinh dòng sông Cẩm lý, môi trường		20	
2	Phòng Văn hoá - Xã hội		20	
-	Kinh phí chăm sóc bia tường niệm liệt sỹ		20	
3	Phòng Kinh tế		60	
-	Phục vụ công tác bảo vệ, PCC rừng		10	
-	Xử lý môi trường và một số nhiệm vụ khác		50	
3	Kinh phí xử lý môi trường và một số nhiệm vụ khác		146	
XII	CHI KHÁC NGÂN SÁCH		170	
1	Phòng Văn hóa - Xã hội		130	
-	Kinh phí phục vụ công tác thi đua, khen thưởng		100	

20/11

3	Công an		100			
-	Đảm bảo công tác an ninh trật tự trên địa bàn và các nhiệm vụ khác.....		100			
IX	CHI QUỐC PHÒNG		1.931			
1	Văn phòng HBND&UBND (BCH Quận sự)		1.400			
-	Phụ cấp dân quân tự vệ		700			
-	Huấn luyện dân quân tự vệ		600			
-	Chi phục vụ công tác tuyến quân, lễ ra quân huấn luyện và một số nhiệm vụ khác kỷ niệm 22/12 OPTD		100			
2	Các nhiệm vụ quốc phòng khác...		531			
X	CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		342			
1	Văn phòng Đảng uỷ		95			
-	BCĐ phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		30			
-	Phục vụ Đề án 06 và chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		65			
2	Văn phòng HBND&UBND xã		40			
-	Phục vụ Đề án 06, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		40			
3	UBND TQVN xã		30			
-	Phục vụ Đề án 06, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		30			
4	Trung tâm Phục vụ hành chính công		20			
-	Phục vụ Đề án 06, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		20			
5	Phòng Văn hoá - Xã hội		20			
-	Phục vụ Đề án 06, chuyển đổi số và một số nhiệm vụ khác		20			

-	Quả thăm hỏi hộ nghèo		153	
-	Chính sách ưu đãi NCC		21.188	
-	Quả thăm hỏi NCC, thân nhân người có công theo NQ 30/2022/NQ-HBND		320	
-	Kinh phí chi trả BTXH qua hệ thống bưu điện xã		30	
-	Hỗ trợ Tết trung thu, tết thiếu nhi		20	
-	Chi hỗ trợ hoạt động hiến máu nhân đạo		20	
-	Phục vụ công tác rà soát hộ nghèo và công tác giám nghèo		30	
2	Văn phòng HBND&UBND		504	
-	Chi trả cho cán bộ gia yếu nghỉ việc		504	
3	Văn phòng Đảng uỷ		608	
-	Phụ cấp hàng tháng 50 tuổi Đảng trở lên.		11	Đề nghị STC bổ sung
-	Khen thưởng Huy hiệu Đảng		597	
4	Chi đảm bảo xã hội và một số nhiệm vụ đột xuất khác		160	
VIII	CHI AN NINH		1.980	
1	Văn phòng HBND&UBND		1.830	
-	Kinh phí thực hiện chế độ hỗ trợ, bồi dưỡng đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự		1.800	
-	Phục vụ hoạt động an ninh cơ sở khác		30	
2	Phòng Kinh tế		50	
-	Chi công tác đảm bảo trật tự ATGT (ngày thể giới tưởng niệm các nạn nhân tử vong do TNGT hàng năm, hoạt động của ban ATGT xã...)		20	
-	Tổ phản ứng nhanh xử lý các vi phạm về môi trường, đất đai		30	

-	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã		126		
-	Phụ cấp Trưởng ban mặt trận		1.165		
-	Hỗ trợ người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn bản, (4 đoàn thể)		932		
-	Phục vụ hoạt động giám sát, phân biên xã hội, ban tiếp nhận cứu trợ, quản lý, giám sát quỹ vì người nghèo và một số hoạt động khác		50		
-	Phục vụ một số nhiệm vụ của các đoàn thể (15 triệu/đoàn thể)		60		
-	Phục vụ Xã đoàn thấp nên tri ân các ngày Lễ lớn tại Nghĩa trang		10		
-	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân (5 triệu) kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, đô thị văn minh": Xã 20 triệu; 27 thôn x 5 triệu		160		
-	Phục vụ công tác bầu cử Quốc hội, HĐND các cấp		10		
4	Dự phòng biến động lương		796		
5	Quỹ tiền thưởng		16		
6	Tiết kiệm chi thường xuyên, một số nhiệm vụ đột xuất, dự phòng hút thu ngân sách....		1.450	Tiết kiệm 721 triệu đồng	
VII	CHI ĐẠM BẢO XÃ HỘI		37.669		
1	Phòng Văn hóa - Xã hội		36.367		
-	Kinh phí chăm sóc bia tưởng niệm Tham hoi các gia đình vào các dịp Lễ, tết, lễ kỷ niệm trong năm		50		
-	Kinh phí thường xuyên cho đối tượng bảo trợ xã hội theo ND 20		9.945		
-	Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH		97		
-	Bảo hiểm xã hội tự nguyện		1.397		
-	Trợ cấp hưu theo ND176		3.024		
-	Chức thọ, mừng thọ		123		

-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2 340.000đ)		2.593	
-	Quý tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		156	
	Hoạt động TX theo định mức đã trừ 10% tiết kiệm	17	337	
-	Kinh phí lương, hoạt động của nhân viên hợp đồng 111, bảo vệ, tập vụ		240	
b	Kinh phí không tự chủ		2.573	
-	Phục vụ hoạt động của Thường trực, Thường vụ Đảng ủy và hoạt động chung		400	
-	Chi hoạt động của Đảng ủy Quyết định số 256-QĐ/TU ngày 23/8/2025 của Tỉnh ủy Quảng Trị		200	
-	Ban công tác 35		200	
-	Phục vụ công tác bầu cử Quốc hội, HĐND các cấp		30	
-	BCĐ chỉ thị 01: 20, QCDĐ cơ sở: 20; Tiếp công dân: 30; Báo cáo viên: 40; Dự luận viên: 20		130	
-	Phụ cấp Đảng ủy viên		152	
-	Phụ cấp căn bộ không chuyên trách cấp xã		63	
-	Phụ cấp Bí thư chi bộ, phó bí thư chi bộ thôn		1.398	
3	UBND TQVN xã		3.830	
a	Kinh phí tự chủ		1.316	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2 340.000đ)		1.047	
-	Quý tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		68	
-	Hoạt động TX theo định mức đã trừ 10% tiết kiệm	8	158	
-	Bảo vệ		42	
b	Kinh phí không tự chủ		2.514	

-	Phục vụ một số nhiệm vụ của ngành		30	
1.3	Phòng Kinh tế	8	1.775	
a	Kinh phí tự chủ		1.466	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ,)		1.373	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		93	
-	Hoạt động TX theo định mức đã trừ 10% tiết kiệm	8	158	
b	Kinh phí không tự chủ		150	
-	Phục vụ công tác kiểm kê tài sản, quản lý tài sản công		30	
-	Phục vụ công tác cấp giấy phép đăng ký kinh doanh, kỷ niệm ngày doanh nhân 13/10		50	
-	Phục vụ công tác xây dựng dự toán, quản lý ngân sách		50	
-	Phục vụ một số nhiệm vụ của ngành		20	
1.4	Trung tâm hành chính công	6	1.107	
a	Kinh phí tự chủ		938	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ)		878	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		60	
	Hoạt động TX theo định mức đã trừ 10% tiết kiệm	6	119	
b	Kinh phí không tự chủ		50	
-	Kinh phí phục vụ công tác thu lệ phí và phục vụ một số nhiệm vụ của ngành		50	
2	Văn phòng Đảng ủy	17	5.900	
a	Kinh phí tự chủ		3.326	

th

-	Phụ cấp đại biểu HĐND 76 đại biểu		640	
-	Phục vụ hoạt động của HĐND xã theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-HĐND		300	
-	Hỗ trợ 02 Ban HĐND		40	
-	Chi hoạt động đặc thù của HĐND xã và TT HĐND xã		100	
b	Kinh phí không tự chủ		1.889	
-	Phục vụ hoạt động của UBND xã (bao gồm xăng xe, hội nghị, phục vụ các đoàn đến làm việc ...)		400	
-	Phục vụ một số nhiệm vụ đột xuất khác		200	
-	Phục vụ công tác tiếp công dân		30	
-	Kinh phí phục vụ Ban biên tập trang thông tin điện tử xã		20	
-	Phục vụ công tác bầu cử Quốc hội, HĐND các cấp		10	
-	Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã		63	
-	Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp thôn (trưởng thôn)		1.165	
1.2	Phòng Văn hoá - Xã hội	7	1.527	
a	Kinh phí tự chủ		1.456	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2 340.000đ)		1.233	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP		84	
-	Hoạt động TX theo định mức đã trừ 10% tiết kiệm	7	139	
b	Kinh phí không tự chủ	-	71	
-	Quỹ phụ cấp cán bộ không chuyên trách cấp xã		21	
-	Phục vụ công tác bầu cử Quốc hội, HĐND các cấp		20	

-	Tổ chức Đại hội TDTT xã và tham gia cấp tỉnh		100	
-	Lắp đặt hệ thống loa truyền thanh		100	
-	Phục vụ công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn trên địa bàn		20	
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		30	
-	Phục vụ công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn trên địa bàn		30	
3	Phục vụ hoạt động văn hoá, thể dục thể thao khác		120	
V	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH		144	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		50	
-	Chi hoạt động truyền thông, phát thanh		50	
2	Kinh phí phục vụ phát thanh và một số nhiệm vụ khác		94	
VI	SỰ NGHIỆP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC	64	23.007	
1	Quản lý nhà nước	39	11.015	
1.1	Văn phòng HĐND&UBND	18	6.606	
a	Kinh phí tự chủ	18	4.718	
-	Văn phòng HĐND&UBND: Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ)		2.325	
-	Hoạt động TX bao gồm cả BCHQS theo định mức đã trừ 10% tiết kiệm	18	356	
-	BCH Quân sự xã: Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ)		490	
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP (bao gồm cả BCH quân sự)		185	
-	Kinh phí lương, hoạt động của nhân viên hợp đồng 111, bảo vệ, tạp vụ		282	

-	Hỗ trợ trung tâm giáo dục cộng đồng, tuần lễ học tập suốt đời		30	
-	Kinh phí hỗ trợ theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP		70	
-	Tổ chức kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11		30	
-	Chi khai giảng năm học mới		20	
-	Phục vụ một số nhiệm vụ chung của ngành (bao gồm phục vụ các hội thi)		100	
-	Chi thi đua khen thưởng ngành giáo dục		400	
3	Dự phòng biến động lương và một số nhiệm vụ khác		1.784	
4	Chính sách hỗ trợ học sinh theo NĐ 238		1.498	
5	Quỹ tiền thưởng theo NĐ 73 /2024/NĐ-CP		90	
6	Tiết kiệm chi thường xuyên, phục vụ mục tiêu phát triển giáo dục, một số chế độ an sinh xã hội, xây dựng CSVC, mua sắm tài sản, hỗ trợ hội thi học sinh giỏi.....		2.940	Tiết kiệm 694 triệu
III	SỰ NGHIỆP Y TẾ		7.616	
1	Phòng Văn hoá - Xã hội		7.616	
-	Kinh phí thực hiện hỗ trợ đối với Nhân viên y tế thôn		239	
-	Mua Bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định		7.337	
-	Chi tặng quà Kỷ niệm ngày thầy thuốc Việt Nam 27/2		10	
-	Kinh phí phục vụ quản lý đối tượng tham gia BHYT		10	
-	BCĐ và tổ liên ngành VSAT thực phẩm		20	
IV	SỰ NGHIỆP VĂN HOÁ TT, TDTT		400	
1	Phòng Văn hoá - Xã hội		250	
-	Kinh phí phục vụ Lễ hội 02/9		30	

-	Tiền thưởng theo quy định tại ND số 73/2024/NĐ-CP		53	
-	Phục vụ các hoạt động khuyến nông và một số nhiệm vụ chung		50	
3	Chi khắc phục, sửa chữa, nâng cấp duy tu, bảo dưỡng hệ thống CSHT trên địa bàn xã...		2.000	
4	Lắp đặt thiết bị kết nối hạ tầng ngành tài chính		100	
5	Chính sách triển nông nghiệp và XD NTM		500	
6	Tiết kiệm chi thường xuyên, công tác định giá đất, xây dựng kinh tế và phục vụ kinh tế khác một số nhiệm vụ khác		1.528	
II	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO		62.823	
1	Khối trường học		55.861	Chi tiết tại Phụ lục 6.2
	Kinh phí tự chủ		55.141	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức bao gồm cả HĐ 111 (đã trừ 10% tiết kiệm)		48.630	
-	Tiền thưởng theo quy định tại ND số 73/2024/NĐ-CP		2.856	
-	Hoạt động TX theo định mức đã trừ 10% tiết kiệm		3.656	
	Kinh phí không tự chủ		720	
-	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ, giáo viên, trường tổ chức bán trú theo Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ		50	
-	Chính sách hỗ trợ học sinh theo ND 238/2025/NĐ-CP (chi phí học tập)		207	
-	Kinh phí hỗ trợ học sinh khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTĐBXH-BTC		168	
-	Hỗ trợ hợp đồng nấu ăn theo Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐND (NQ 47/NQ-HĐND		144	
-	Hỗ trợ các điểm trường lẻ		150	
2	Phòng Văn hoá - Xã hội		650	

Phụ lục số 06
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC ĐƠN VỊ CẤP XÃ NĂM 2026
 (Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Biên chế	Dự toán phân bổ cho các phòng, ban, đơn vị thực hiện	Ghi chú
A	B	1	2	3
	TỔNG CỘNG		151.607	
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		4.542	
	Trong đó nguồn thu tiền sử dụng đất		1.710	
	Nguồn ngân sách tập trung		2.605	
	Trong đó chi cho giáo dục, đào tạo và dạy nghề		227	Giao UB phân bổ
	Trong đó chi khoa học và công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo		159	Giao UB phân bổ
	Trừ 5% tiết kiệm để đầu tư công trình đường sắt theo 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025		227	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	69	144.805	
I	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		8.327	
1	Phòng Kinh tế		3.339	
-	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		3.189	
-	Phục vụ công tác thống kê đất đai		50	
-	Phục vụ các hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản		100	
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp		860	
-	Chi lương, phụ cấp, các khoản đóng góp và hoạt động TX theo định mức (lương, PC, các khoản đóng góp theo mức cơ sở 2.340.000đ, đã trừ 10% tiết kiệm)		658	
-	Hoạt động theo định mức 22 triệu/định mức (trừ tiết kiệm 10%)	5	99	

20/12/2025

Phụ lục số 05

TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025	Dự toán năm 2026
	<u>TỔNG CỘNG</u>	108.956	151.607
I	Chi đầu tư phát triển	960	4.542
1	Đầu tư cho các dự án theo kế hoạch đầu tư công	760	4.315
-	Nguồn vốn tập trung		2.605
-	Nguồn thu tiền sử dụng đất	760	1.710
2	Tiết kiệm 5%	200	227
II	Chi thường xuyên	106.166	144.805
1	Chi sự nghiệp kinh tế	12.364	8.327
2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	60.668	62.823
3	Chi sự nghiệp y tế	1.630	7.616
4	Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	120	400
5	Chi sự nghiệp phát thanh	-	144
6	Chi đảm bảo XH	5.267	37.669
7	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	23.370	23.007
8	Chi an ninh	1.832	1.980
9	Chi quốc phòng	906	1.931
10	Chi sự nghiệp môi trường	10	396
11	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ		342
12	Chi khác ngân sách		170
III	Dự phòng ngân sách	1.830	2.260

Phụ lục số 04
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2025		Dự toán năm 2026	
		DT tỉnh giao	Xã giao	DT tỉnh giao	Xã giao
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	108.956	108.956	151.607	151.607
I	Chi đầu tư phát triển	960	960	4.542	4.542
1	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất		760	1.710	1.710
2	Chi đầu tư nguồn tỉnh cấp		200	2.605	2.605
3	Tiết kiệm 5% chi đầu tư			227	227
II	Chi thường xuyên	106.166	106.166	106.222	106.222
	Trong đó: Chi SN giáo dục & đào tạo	60.731	60.731	62.823	62.823
III	Dự phòng NS	1.830	1.830	2.260	2.260
IV	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu			38.583	38.583

STT	Nội dung	DT năm 2025		DT năm 2026		Tỷ lệ so với dự toán năm 2025
		DT tỉnh giao	Xã giao	DT tỉnh giao	Xã giao	
6	Thu kết dư NS năm trước					

Handwritten signature

Phụ lục số 03
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của HĐND xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	DT năm 2025		DT năm 2026		Tỷ lệ so với dự toán năm 2025
		DT tỉnh giao	Xã giao	DT tỉnh giao	Xã giao	
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	10.993	10.993	27.577	27.577	250,87
1	Thu khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	3.347	3.347	12.332	12.332	368,45
-	Thuế VAT		897	8.643	8.643	963,55
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp		0	2.595	2.595	
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt		0	0	0	
-	Thuế tài nguyên		2.450	1.094	1.094	44,65
2	Lệ phí trước bạ	188	188	8.142	8.142	4330,85
3	Thuế sử đất phi nông nghiệp	8	8	10	10	125,00
4	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	436	436	353	353	80,96
5	Tiền sử dụng đất	3.900	3.900	3.000	3.000	76,92
-	Thu tiền đất đầu tư cơ sở hạ tầng	200	200			0,00
6	Thu cấp quyền KTKS	1.000	1.000	195	195	19,50
7	Thu phí và lệ phí	975	975	1.101	1.101	112,92
8	Thuế thu nhập cá nhân	449	449	1.397	1.397	311,48
9	Thu khác	690	690	1.047	1.047	151,74
-	Hoa lợi công sản NSX		520	444	444	85,38
-	Các khoản thu khác		170	603	603	354,71
10	Thu đóng góp					
II	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	108.956	108.956	151.607	151.607	139,15
1	Các khoản thu 100%	2.114	2.114	10.494	10.494	496,52
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.701	3.701	15.829	15.829	427,70
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	101.316	101.316	123.289	123.289	121,59
-	Bổ sung cân đối	86.865	86.865	60.018	60.018	69,09
-	Bổ sung có mục tiêu cải cách tiền lương	14.451	14.451	24.688	24.688	170,84
-	Bổ sung có mục tiêu			38.583	38.583	
4	Thu điều tiết từ các khoản thu do tỉnh quản lý	1.825	1.825			
5	Thu chuyển nguồn NS năm trước	-	-	1.995	1.995	